BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN VLXD & CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

UBND PHƯỜNG QUYẾT THẮNG
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1100 Quyển số 2 -SCT/BS
Ngày 17 -11- 2022

PHÓ CHỦ TỊCH
Đặng Quốc Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**363.601.467.952**	**261.272.782.423**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**36.606.166.413**	**24.386.620.113**
1. Tiền	111		36.606.166.413	24.386.620.113
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**95.200.000.000**	**20.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	95.200.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**174.769.994.689**	**172.783.729.246**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80.279.707.127	83.836.671.724
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.466.171.935	79.484.592.681
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2	4.000.000.000	4.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.266.115.215	3.439.160.405
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5.155.807.382)	(1.890.503.358)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.7	**54.815.880.900**	**42.570.412.484**
1. Hàng tồn kho	141		54.815.880.900	42.570.412.484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.209.425.950**	**1.532.020.580**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	496.353.880	488.943.420
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		485.486.798	1.043.077.160
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	1.228.585.272	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**28.164.981.587**	**25.776.944.032**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.187.338.000**	**671.890.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		2.610.448.000	125.000.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	576.890.000	546.890.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**22.162.888.882**	**21.937.668.342**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	10.756.543.306	10.423.722.427
- Nguyên giá	222		33.478.932.583	31.180.905.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.722.389.277)	(20.757.183.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.406.345.576	11.513.945.915
- Nguyên giá	228		12.677.677.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.271.331.988)	(1.163.731.649)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			70.610.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			70.610.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	1.100.000.000	1.100.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.714.754.705	1.996.775.690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.714.754.705	1.996.775.690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		391.766.449.539	287.049.726.455
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		223.855.675.530	136.180.151.985
I. Nợ ngắn hạn	310		219.382.536.863	134.494.652.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	639.349.303	2.359.874.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.759.487.417	1.875.594.470
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	296.960.711	354.817.434
4. Phải trả người lao động	314		1.694.441.133	2.793.105.581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.382.852.513	555.193.728
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.590.966.972	2.872.429.361
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	207.514.449.250	123.530.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.504.029.564	153.637.495
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.473.138.667	1.685.499.242
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	4.473.138.667	1.685.499.242
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167.910.774.009	150.869.574.470
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	167.910.774.009	150.869.574.470
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		41.596.000.000	41.596.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		41.596.000.000	41.596.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.594.900.000	20.594.900.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.323.598.766	12.323.598.766
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93.396.275.243	76.355.075.704
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.704.683.635	57.116.722.880
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.691.591.608	19.238.352.824
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		391.766.449.539	287.049.726.455

Lập, Ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Thái Trọng	Vũ Thị Kim Thanh	Nguyễn Hoàng Linh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTCNgày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	750.356.359.420	707.096.615.461	2.475.382.983.286	1.871.190.148.272
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	33.859.571	1.034.705	56.875.890	14.971.011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		750.322.499.849	707.095.580.756	2.475.326.107.396	1.871.175.177.261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	747.809.969.945	693.227.291.914	2.405.108.790.327	1.821.101.749.482
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.512.529.904	13.868.288.842	70.217.317.069	50.073.427.779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	231.182.766	5.444.855	246.285.458	381.753.631
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.410.451.023	685.550.746	5.617.419.218	1.856.040.161
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*2.410.451.023*	*685.550.746*	*5.617.419.218*	*1.856.040.161*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.799.438.114	5.503.621.968	21.189.619.460	18.895.354.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.689.047.576	3.399.784.832	19.652.586.213	10.200.470.842
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - 25 - 26	30		(13.155.224.043)	4.284.776.151	24.003.977.636	19.503.315.983
11. Thu nhập khác	31	VI.6	228.714.210	26.476.454	501.379.744	210.124.644
12. Chi phí khác	32	VI.7	245.819.514	115.068.843	845.163.728	518.019.372
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(17.105.304)	(88.592.389)	(343.783.984)	(307.894.728)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(13.172.329.347)	4.196.183.762	23.660.193.652	19.195.421.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		882.772.000	4.968.602.044	3.872.371.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(13.172.329.347)	3.313.411.762	18.691.591.608	15.323.050.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			797	4.494	3.684
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: *(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần*

Lập, ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Thái Trọng	Vũ Thị Kim Thanh	Nguyễn Hoàng Linh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTCNgày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý		Ghi Chú
			Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23.660.193.652	19.195.421.255	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.072.806.278	1.298.907.749	
- Các khoản dự phòng	03		3.265.304.024	0	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(246.285.458)	(381.753.631)	
- Chi phí lãi vay	06		5.617.419.218	1.856.040.161	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.369.437.714	21.968.705.534	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.438.012.377)	(31.499.932.118)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.245.468.416)	(10.991.359.669)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.909.301.467	3.861.349.356	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		275.610.525	468.884.936	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.646.381.391)	(1.856.040.161)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.508.259.112)	(2.168.332.626)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(300.000.000)	(670.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.416.228.410***	***(20.886.724.748)***	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.227.416.818)	(236.090.909)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(75.200.000.000)	(20.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		246.285.458	381.753.631	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(77.181.131.360)***	***(19.854.337.278)***	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	739.077.879.249	571.250.512.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(555.093.429.999)	(555.294.982.000)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***83.984.449.250***	***15.955.530.000***	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		12.219.546.300	(24.785.532.026)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		24.386.620.113	65.706.224.630	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		36.606.166.413	40.920.692.604	

Lập, Ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Thái Trọng	Vũ Thị Kim Thanh	Nguyễn Hoàng Linh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B09a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 03 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/09/2022 và 01/01/2022 là 41.596.000.000 VND, tương đương với 4.159.600 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có 1 công ty liên kết:

Tên công ty: Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông

Địa chỉ: 01A Xa lộ Hà Nội, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu: Ăn uống công cộng, chế biến bữa ăn công nghiệp, kinh doanh thực phẩm và giết mổ gia súc.

Tỷ lệ phần sở hữu: 44%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc:	4 – 25
Máy móc thiết bị:	5 – 8
Phương tiện vận tải:	6 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Thành viên chủ chốt

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Tiền mặt	701.253.500	337.784.432
- Tiền gửi ngân hàng	35.904.912.913	24.048.835.681
Cộng	36.606.166.413	24.386.620.113

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	95.200.000.000	95.200.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

B) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	1.100.000.000			1.100.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;						

Đây là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông với giá trị vốn góp là 1.100.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 44% vốn điều lệ của Công ty này. Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600248537 cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 1996 và thay đổi lần thứ 5 ngày 18 tháng 05 năm 2020. Hoạt động chính của công ty liên kết là dịch vụ ăn uống khác, chi tiết: cung ứng dịch vụ ăn uống.

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**80.279.707.127**	**83.836.671.724**
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông		3.047.770
Công ty Xi măng Nghi Sơn	23.560.011.908	5.159.575.089
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Bình Phước	5.395.190.476	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên - Nhà máy Xi măng Kiên Lương	3.587.823.480	
Công ty TNHH Thương Mại Thuận Thành Tài	2.905.199.984	1.608.669.986
Công ty TNHH Hiệp Nghĩa Thắng	2.498.240.000	
Các khách hàng khác	42.333.241.279	77.065.378.879

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:	**3.266.115.215**		**3.439.160.405**	
- Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật (*)	2.084.208.087		1.527.272.732	
- Phải thu về vỏ bình gas	650.260.000		673.360.000	
- Tạm ứng nhân viên	271.692.410		159.392.000	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	259.954.718		1.079.135.673	
Phải thu dài hạn khác: Ký cược, ký quỹ	**576.890.000**		**546.890.000**	
Cộng	**3.843.005.215**		**3.986.050.405**	

(*) Đây là khoản phải thu liên quan đến tiền thuê mặt bằng của Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật theo hợp đồng thuê số 15/VLCĐ-TN ngày 25 tháng 12 năm 2014. Đến ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty chưa xuất hóa đơn cho khoản tiền thuê này.

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Công nợ biển thủ		3.913.807.794		3.913.807.794
b) Tài sản khác				

6. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
DNTN Vạn Minh	100.480.000	-	(100.480.000)	100.480.000	-	(100.480.000)

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Vận tải Văn Tiến Nghĩa	75.417.860	-	(75.417.860)	75.417.860	-	(75.417.860)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(204.365.800)	204.365.800	-	(204.365.800)
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(470.919.993)	470.919.993	-	(470.919.993)
Công ty TNHH Nguyên Hòa Bình	318.868.900	-	(318.868.900)	318.868.900	-	(318.868.900)
Công ty TNHH Huy Tuấn Phát	65.593.000	-	(65.593.000)	65.593.000	-	(65.593.000)
Công ty TNHH Vận tải Thanh Đức	150.526.460	45.157.938	(105.368.522)	150.526.460	45.157.938	(105.368.522)
Công ty TNHH Trí Minh Phát	159.668.050	79.834.025	(79.834.025)	159.668.050	79.834.025	(79.834.025)
Công ty TNHH Vận tải Quang Đỉnh	10.882.400	-	(10.882.400)	62.882.400	-	(62.882.400)
Công ty TNHH XD Thương mại Dịch vụ Thiên Ân	34.712.660	10.413.798	(24.298.862)	34.712.660	10.413.798	(24.298.862)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc Hằng	28.259.996	-	(28.259.996)	118.259.996	-	(118.259.996)
Công ty TNHH Vận tải Bảo Phúc Minh Long	27.520.000	8.256.000	(19.264.000)	27.520.000	8.256.000	(19.264.000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	747.152.001	(471.528.002)	1.218.680.003	1.218.680.003	0
Các khách hàng khác	840.362	420.181	(420.181)	840.362	840.362	0
Công nợ biển thủ	3.913.807.794	978.451.953	(2.935.355.841)	3.913.807.794	3.913.807.794	0
Cộng	**7.025.493.278**	**1.869.685.896**	**(5.155.807.382)**	**7.167.493.278**	**5.276.989.920**	**(1.890.503.358)**

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	166.389.480			
- Công cụ, dụng cụ	339.256.641		518.701.125	
- Hàng hóa	54.310.234.779		42.051.711.359	
Cộng	54.815.880.900		42.570.412.484	

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Kết cấu hạ tầng do NN ĐTXD...	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Tại ngày 01/01/2022	17.348.903.040	9.325.110.024	4.415.392.701	91.500.000				31.180.905.765
- Mua trong năm		716.012.273		41.500.000				757.512.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành		114.110.000	1.426.404.545	448.148.600				1.988.663.145
- Giảm khác				(448.148.600)				(448.148.600)
- Tại ngày 30/09/2022	17.348.903.040	10.155.232.297	5.841.797.246	133.000.000				33.478.932.583
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Tại ngày 01/01/2022	12.131.149.493	5.611.441.837	2.985.638.119	28.953.889				20.757.183.338
- Khấu hao trong năm	984.522.008	646.891.066	317.462.586	78.974.705				2.027.850.365
- Giảm khác				(62.644.427)				(62.644.427)
- Tại ngày 30/09/2022	13.115.671.501	6.258.332.903	3.303.100.705	45.284.168				22.722.389.277
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 01/01/2022	5.217.753.547	3.713.668.187	1.429.754.582	62.546.111				10.423.722.427
- Tại ngày 30/09/2022	4.233.231.539	3.896.899.394	2.538.696.541	87.715.832				10.756.543.306

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 16.349.378.336 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 15.568.232.881 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 2.693.009.183 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 3.138.182.637 VND)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Tại ngày 01/01/2022	12.380.391.200				297.286.364			12.677.677.564
- Tại ngày 30/09/2022	12.380.391.200				297.286.364			12.677.677.564
Giá trị hao mòn lũy kế								
- Tại ngày 01/01/2022	970.893.307				192.838.342			1.163.731.649
- Khấu hao trong kỳ	63.007.398				44.592.941			107.600.339
- Tại ngày 30/09/2022	1.033.900.705				237.431.283			1.271.331.988
Giá trị còn lại								
- Tại ngày 01/01/2022	11.409.497.893				104.448.022			11.513.945.915
- Tại ngày 30/09/2022	11.346.490.495				59.855.081			11.406.345.576

- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 2.857.160.095 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là 2.920.167.493 VND)

10. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**495.353.880**	**488.943.420**
- Chi phí trả trước	352.343.235	402.521.832
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	143.010.645	86.421.588
b) Dài hạn	**1.714.754.705**	**1.996.775.690**
- Chi phí trả trước	1.714.754.705	1.996.775.690
Cộng	**2.210.108.585**	**2.485.719.110**

11. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/09/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	207.514.449.250		739.077.879.249	655.093.429.999	123.530.000.000	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	21.780.150.000		291.494.519.999	303.254.369.999	33.540.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	143.748.499.250		355.731.919.250	301.973.420.000	89.990.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	41.985.800.000		91.851.440.000	49.865.640.000		
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	**207.514.449.250**		**739.077.879.249**	**655.093.429.999**	**123.530.000.000**	

12. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	639.349.303	639.349.303	2.359.874.674	2.359.874.674
- Công ty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	211.535.148	211.535.148	211.173.809	211.173.809
- Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Đại Phát	167.397.500	167.397.500	144.600.500	144.600.500
- Công ty TNHH Thương Mại Minh Đại	141.234.001	141.234.001	169.574.002	169.574.002

Chỉ tiêu	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MKP TECH			327.510.640	327.510.640
- Các nhà cung cấp khác	119.182.654	119.182.654	1.507.015.723	1.507.015.723
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	639.349.303	639.349.303	2.359.874.674	2.359.874.674

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2022
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	8.756.895	4.093.907.262	4.102.664.157	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.071.796	4.968.602.044	6.508.259.112	
- Thuế thu nhập cá nhân	27.675.084	682.851.488	665.273.572	45.253.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	7.313.659	950.933.646	706.539.594	251.707.711
- Các loại thuế khác		135.205.396	135.205.396	
Cộng	**354.817.434**	**10.831.499.836**	**12.117.941.831**	**296.960.711**
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.228.585.272
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
Cộng				1.228.585.272

14. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn	2.382.852.513	555.193.728
- Chi phí lãi vay	93.269.773	122.231.946
- Chi phí vận chuyển	843.596.105	-
- Chi phí thưởng hiệu quả kinh doanh	1.229.706.605	202.700.025
- Chi phí thưởng đơn hàng bán	210.550.030	218.146.000
- Các khoản trích trước khác	5.730.000	12.115.757
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2.382.852.513	555.193.728

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.000
- Kinh phí công đoàn	23.010.750	
- Bảo hiểm xã hội	145.283.000	
- Bảo hiểm y tế	33.279.000	
- Bảo hiểm thất nghiệp	10.643.500	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.264.210.373	2.757.889.361
Cộng	3.590.966.972	2.872.429.361
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.473.138.667	1.685.499.242
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	4.473.138.667	1.685.499.242

16. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	41.596.000.000	20.594.900.000				12.323.598.766	57.116.722.880		131.631.221.646
- Lãi trong năm trước							19.238.352.824		19.238.352.824
- Giảm vốn trong năm trước									
Số dư đầu năm nay	41.596.000.000	20.594.900.000				12.323.598.766	76.355.075.704		150.869.574.470
- Lãi trong năm nay							18.691.591.608		18.691.591.608
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành							(1.650.392.069)		(1.650.392.069)
Số dư 30/09/2022	41.596.000.000	20.594.900.000				12.323.598.766	93.396.275.243		167.910.774.009

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/09/2022			01/01/2022		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %
- Nguyễn Văn Chi	923.200	9.232.000.000	22,19	923.200	9.232.000.000	22,19
- Nguyễn Thế Hùng	600.000	6.000.000.000	14,42	600.000	6.000.000.000	14,43
- Vũ Thị Mai Phượng	600.000	6.000.000.000	14,42	600.000	6.000.000.000	14,43
- Ngô Dạ Ngân	651.381	6.513.810.000	15,66	651.381	6.513.810.000	15,66
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	443.500	4.435.000.000	10,66	443.500	4.435.000.000	10,66
- Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	208.000	2.080.000.000	5,00	208.000	2.080.000.000	5,00
- Cổ đông khác	733.519	7.335.190.000	17,63	733.519	7.335.190.000	17,63
	4.159.600	41.596.000.000	100,00	4.159.600	41.596.000.000	100,00

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.159.000	4.159.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.159.000	4.159.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.159.000	4.159.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.159.000	4.159.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.159.000	4.159.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30/09/2022	01/01/2022
- Từ 1 năm trở xuống;	260.832.687	260.710.677
- Trên 1 năm đến 5 năm;	1.043.330.752	1.042.842.712
- Trên 5 năm;	5.097.439.138	5.290.745.463

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	749.599.232.876	706.897.524.551
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	757.126.544	199.090.910
Cộng	**750.356.359.420**	**707.096.615.461**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	22.065.700	22.085.080

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Các khoản giảm trừ doanh thu	33.859.571	1.034.705
Cộng	33.859.571	1.034.705

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	747.809.969.945	693.227.291.914
Cộng	**747.809.969.945**	**693.227.291.914**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Lãi tiền gửi ngân hàng	11.182.766	5.444.855
- Lãi cho vay		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	220.000.000	
Cộng	**231.182.766**	**5.444.855**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Chi phí lãi vay	2.410.451.023	685.550.746
Cộng	2.410.451.023	685.550.746

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Thu nhập từ tiền điện, nước thu hộ	57.336.332	22.718.591
- Thu nhập khác	171.377.878	3.757.863
Cộng	**228.714.210**	**26.476.454**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	87.000.000	87.000.000
- Chi phí khác	158.819.514	28.068.843
Cộng	**245.819.514**	**115.068.843**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.708.851.350	3.399.784.832
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.708.851.350	3.399.784.832
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.799.438.114	5.516.784.953
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	6.799.438.114	5.516.784.953
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.803.774	13.162.985
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	19.803.774	13.162.985

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	692.147.785	500.546.051
- Chi phí nhân công	6.439.454.694	5.320.047.585
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	730.310.678	425.714.345
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.732.520.543	1.060.537.836
- Chi phí khác	1.894.051.990	1.596.560.983
Cộng	**13.488.485.690**	**8.903.406.800**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		882.772.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		882.772.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2022	Quý 3 năm 2021
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	739.077.879.249
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	655.093.429.999
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII- Thông tin bộ phận

1. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

2. Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước…

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 09 năm 2022) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Lập, Ngày 14 tháng 11 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Hoàng Thái Trọng	Vũ Thị Kim Thanh	Nguyễn Hoàng Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐỐT ĐỒNG NAI